

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SAO THÁI DƯƠNG**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2023**



---

*Tháng 4 năm 2024*

MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u>                            | <u>TRANG</u> |
|--|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC              | 2 - 3        |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN THÔNG TIN TÀI CHÍNH      | 4 - 5        |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG                 | 6 - 7        |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG | 8            |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG           | 9 - 10       |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG        | 11 - 33      |

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thái Dương (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát đã điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

|                        |            |
|------------------------|------------|
| Ông Nguyễn Trí Thiện   | Chủ tịch   |
| Ông Nguyễn Trọng Nghĩa | Thành viên |
| Ông Nguyễn Xuân Nam    | Thành viên |
| Ông Yoshiro Komiyama   | Thành viên |
| Ông Đặng Văn Hoá       | Thành viên |

#### **Ban Tổng Giám đốc**

|                        |                   |
|------------------------|-------------------|
| Ông Nguyễn Trọng Nghĩa | Tổng Giám đốc     |
| Ông Bùi Trung Hạnh     | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Masayuki Takeuchi  | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Xuân Nam    | Phó Tổng Giám đốc |

#### **Ban Kiểm soát**

|                         |            |
|-------------------------|------------|
| Bà Nguyễn Thị Minh      | Trưởng ban |
| Bà Nguyễn Thị Mai Hương | Thành viên |
| Bà Đỗ Như Ngọc          | Thành viên |

Kế toán trưởng của Công ty là Bà Bùi Thị Ngọc Huyền.

### **CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có bất cứ sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, đòi hỏi phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính riêng kèm theo.

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31/12/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)**

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)**

- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng Quản trị,



**Nguyễn Trí Thiện**

**Chủ tịch Hội đồng Quản trị**

Hà Nội, ngày 08 tháng 4 năm 2024

Số: 526/2024/UHY-BCKT

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

Về Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thái Dương  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**Kính gửi:** Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thái Dương

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thái Dương (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 08 tháng 4 năm 2024, từ trang 06 đến trang 33 kèm theo, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Như đã trình bày tại thuyết minh số 05 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng, Khoản mục "Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết" trên Bảng cân đối kế toán riêng đang ghi nhận khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tona số tiền là 147.000.000.000 đồng. Tại thời điểm lập báo cáo này, Công ty đã thực hiện đánh giá thận trọng và cho rằng khoản đầu tư này khó có khả năng thu được lợi ích kinh tế trong tương lai. Theo đó, Công ty đã trích lập dự phòng 100% giá trị khoản đầu tư với số tiền 147.000.000.000 đồng (tại thời điểm 31/12/2022 Công ty chưa trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư này). Tuy nhiên, chúng tôi không thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để đánh giá được mức trích lập dự phòng của khoản đầu tư này có hợp lý hay không cũng như ảnh hưởng của chúng tới các chỉ tiêu khác được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng kèm theo.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

### Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ (Tiếp)

Như trình bày tại Thuyết minh số 08 và số 09 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng, tại ngày 31/12/2023, trong khoản mục "Phải thu về cho vay ngắn hạn" và "Phải thu ngắn hạn khác" trên Báo cáo tài chính của Công ty bao gồm khoản cho vay ngắn hạn Công ty Cổ phần Thiên Tân Lạc với số tiền: 163.000.000.000 đồng (tại ngày 01/01/2023 số tiền: 163.000.000.000 đồng) và số lãi cho vay phải thu tương ứng số tiền: 16.685.369.864 đồng (tại ngày 01/01/2023 số tiền là: 7.609.643.835 đồng). Trong đó, số lãi cho vay đã ghi nhận vào kết quả kinh doanh năm 2023 là 13.075.726.029 đồng, năm 2022 là 13.004.273.972 đồng). Chúng tôi không thể thu thập đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp làm cơ sở đánh giá giá trị hợp lý cũng như khả năng thu hồi của các khoản cho vay và lãi cho vay phải thu này. Do đó, chúng tôi không đánh giá được mức trích lập dự phòng cần thiết và ảnh hưởng của chúng tới các chỉ tiêu khác được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng kèm theo.

### Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thái Dương tại ngày 31/12/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thái Dương cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác với ý kiến kiểm toán ngoại trừ về tính hiệu quả cũng như khả năng hoàn vốn của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tona với số tiền tại thời điểm 31/12/2022 là 147.000.000.000 đồng theo Báo cáo kiểm toán độc lập số 274/BCKT/TC/NV7 ngày 31/03/2023.



**Lê Quang Nghĩa**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 3660-2021-112-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY**

Hà Nội, ngày 08 tháng 04 năm 2024

**Bùi Minh Đức**

**Kiểm toán viên**

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 5586-2021-112-1

Mẫu số B01-DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**  
Tại ngày 31/12/2023

| TÀI SẢN                                      | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2023             | 01/01/2023             |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
|  |            |             | VND                    | VND                    |
| <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                      | <b>100</b> |             | <b>321.683.583.505</b> | <b>282.701.844.488</b> |
| Tiền và các khoản tương đương tiền           | 110        | 4           | 187.593.979            | 12.828.301.735         |
| Tiền   | 111        |             | 187.593.979            | 12.828.301.735         |
| Các khoản phải thu ngắn hạn                  | 130        |             | 319.550.696.136        | 267.992.066.580        |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng             | 131        | 6           | 62.098.085.745         | 82.679.506.274         |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn             | 132        | 7           | 13.407.556.118         | 251.016.260            |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn                 | 135        | 8           | 180.266.296.949        | 196.980.000.000        |
| Phải thu ngắn hạn khác                       | 136        | 9           | 123.932.526.324        | 17.951.956.546         |
| Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi | 137        | 10          | (60.153.769.000)       | (29.870.412.500)       |
| Hàng tồn kho                                 | 140        | 11          | 582.392.345            | 655.362.381            |
| Hàng tồn kho                                 | 141        | 11          | 582.392.345            | 655.362.381            |
| Tài sản ngắn hạn khác                        | 150        |             | 1.362.901.045          | 1.226.113.792          |
| Thuế GTGT được khấu trừ                      | 152        |             | 1.112.901.045          | 976.113.792            |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước     | 153        | 16          | 250.000.000            | 250.000.000            |
| <b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                       | <b>200</b> |             | <b>263.274.999.424</b> | <b>574.397.818.203</b> |
| Các khoản phải thu dài hạn                   | 210        |             | 36.537.600             | 36.537.600             |
| Phải thu dài hạn khác                        | 216        | 9           | 36.537.600             | 36.537.600             |
| Tài sản cố định                              | 220        |             | 2.435.191.171          | 1.389.375.839          |
| Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | 12          | 2.435.191.171          | 1.389.375.839          |
| - Nguyên giá                                 | 222        |             | 3.472.907.273          | 2.181.998.182          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 223        |             | (1.037.716.102)        | (792.622.343)          |
| Đầu tư tài chính dài hạn                     | 250        | 5           | 252.926.993.553        | 564.642.579.464        |
| Đầu tư vào công ty con                       | 251        |             | 419.120.000.000        | 447.020.000.000        |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      | 252        |             | 147.000.000.000        | 147.000.000.000        |
| Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác           | 253        |             | 198.660.000            | 198.660.000            |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn            | 254        |             | (313.391.666.447)      | (29.576.080.536)       |
| Tài sản dài hạn khác                         | 260        |             | 7.876.277.100          | 8.329.325.300          |
| Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | 13          | 7.876.277.100          | 8.329.325.300          |
| <b>TỔNG TÀI SẢN</b>                          | <b>270</b> |             | <b>584.958.582.929</b> | <b>857.099.662.691</b> |

Mẫu số B01-DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP)**

Tại ngày 31/12/2023

| NGUỒN VỐN                                       | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2023             | 01/01/2023             |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
|   |            |             | VND                    | VND                    |
| <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                              | <b>300</b> |             | <b>86.379.850.610</b>  | <b>54.068.988.508</b>  |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>                              | <b>310</b> |             | <b>85.672.500.610</b>  | <b>53.944.680.508</b>  |
| Phải trả người bán ngắn hạn                     | 311        | 14          | 5.929.809.685          | 10.868.895.949         |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn               | 312        | 15          | 3.031.748.509          | 708.178.509            |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước             | 313        | 16          | 24.049.547             | -                      |
| Phải trả người lao động                         | 314        |             | 163.410.900            | 66.241.150             |
| Chi phí phải trả ngắn hạn                       | 315        |             | 332.125.169            | -                      |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        | 17          | 76.191.356.800         | 42.301.364.900         |
| <b>Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>707.350.000</b>     | <b>124.308.000</b>     |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                | 338        | 17          | 707.350.000            | 124.308.000            |
| <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                           | <b>400</b> |             | <b>498.578.732.319</b> | <b>803.030.674.183</b> |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>                           | <b>410</b> | <b>18</b>   | <b>498.578.732.319</b> | <b>803.030.674.183</b> |
| Vốn góp của chủ sở hữu                          | 411        |             | 792.000.000.000        | 792.000.000.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        | 411a       |             | 792.000.000.000        | 792.000.000.000        |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối               | 421        |             | (293.421.267.681)      | 11.030.674.183         |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a       |             | 11.030.674.183         | 44.851.893.575         |
| - LNST chưa phân phối năm nay                   | 421b       |             | (304.451.941.864)      | (33.821.219.392)       |
| <b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>                           | <b>440</b> |             | <b>584.958.582.929</b> | <b>857.099.662.691</b> |

Hà Nội, ngày 08 tháng 4 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Bùi Thị Ngọc Huyền

Bùi Thị Ngọc Huyền

Nguyễn Trí Thiện



Mẫu số B02-DN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

| Chỉ tiêu                                      | Mã số | Thuyết minh | Năm 2023<br>VND   | Năm 2022<br>VND  |
|---|-------|-------------|-------------------|------------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ        | 01    | 19          | 91.552.472.068    | 99.180.149.352   |
| Các khoản giảm trừ doanh thu                  | 02    |             | -                 | -                |
| Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ  | 10    |             | 91.552.472.068    | 99.180.149.352   |
| Giá vốn hàng bán                              | 11    | 20          | 90.687.701.064    | 98.598.223.709   |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20    |             | 864.771.004       | 581.925.643      |
| Doanh thu hoạt động tài chính                 | 21    | 21          | 17.257.465.050    | 15.029.121.655   |
| Chi phí tài chính                             | 22    | 22          | 289.494.933.917   | 16.753.530.569   |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                     | 23    |             | 4.007.080.288     | 3.807.978.353    |
| Chi phí bán hàng                              | 25    |             | -                 | -                |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                  | 26    | 23          | 33.079.244.001    | 32.995.165.021   |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh       | 30    |             | (304.451.941.864) | (34.137.648.292) |
| Thu nhập khác                                 | 31    |             | -                 | 316.428.900      |
| Chi phí khác                                  | 32    |             | -                 | -                |
| Lợi nhuận khác                                | 40    |             | -                 | 316.428.900      |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế             | 50    |             | (304.451.941.864) | (33.821.219.392) |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành                   | 51    | 25          | -                 | -                |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại                    | 52    |             | -                 | -                |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp      | 60    |             | (304.451.941.864) | (33.821.219.392) |

Hà Nội, ngày 08 tháng 4 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Bùi Thị Ngọc Huyền

Bùi Thị Ngọc Huyền

Nguyễn Trí Thiện

Mẫu số B03-DN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

| Chỉ tiêu  | Mã số     | Thuyết minh | Năm 2023<br>VND          | Năm 2022<br>VND         |
|---|-----------|-------------|--------------------------|-------------------------|
| <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>  |           |             |                          |                         |
| <b>Lợi nhuận trước thuế</b>   | <b>01</b> |             | <b>(304.451.941.864)</b> | <b>(33.821.219.392)</b> |
| <b>Điều chỉnh cho các khoản</b>   |           |             |                          |                         |
| Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT  | 02        |             | 245.093.759              | 275.013.344             |
| Các khoản dự phòng  | 03        |             | 314.098.942.411          | 42.815.964.716          |
| (Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04        |             | 1.672.267.718            | -                       |
| (Lãi)/lỗ hoạt động đầu tư   | 05        |             | (17.257.465.050)         | (15.029.121.655)        |
| Chi phí lãi vay   | 06        |             | 4.007.080.288            | 3.807.978.353           |
| <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                                | <b>08</b> |             | <b>(1.686.022.738)</b>   | <b>(1.951.384.634)</b>  |
| (Tăng), giảm các khoản phải thu   | 09        |             | (73.994.950.801)         | 145.437.988.927         |
| Giảm hàng tồn kho   | 10        |             | 72.970.036               | 148.754.589             |
| (Tăng), giảm các khoản phải trả (không kê lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)    | 11        |             | (2.494.296.967)          | (110.529.175.827)       |
| Giảm/(tăng) chi phí trả trước   | 12        |             | 453.048.200              | (1.433.810.300)         |
| Tiền lãi vay đã trả   | 14        |             | (3.674.955.119)          | (3.869.545.849)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>  | <b>20</b> |             | <b>(81.324.207.389)</b>  | <b>27.802.826.906</b>   |
| <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>  |           |             |                          |                         |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                      | 21        |             | (1.290.909.091)          | -                       |
| Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                      | 22        |             | -                        | 236.895.053             |
| Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác  | 23        |             | (94.798.000.000)         | (72.779.517.542)        |
| Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác  | 24        |             | 111.511.703.051          | 38.799.517.542          |
| Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 26        |             | 12.760.000.000           | -                       |
| Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia   | 27        |             | 7.699.939.491            | 6.451.495.640           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>  | <b>30</b> |             | <b>35.882.733.451</b>    | <b>(27.291.609.307)</b> |

Mẫu số B03-DN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (TIẾP)**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

| Chỉ tiêu  | Mã số     | Thuyết minh | 31/12/2023              | 01/01/2023             |
|---|-----------|-------------|-------------------------|------------------------|
|   |           |             | VND                     | VND                    |
| <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>       |           |             |                         |                        |
| Tiền thu từ đi vay                                  | 33        |             | 105.847.248.800         | 56.857.796.000         |
| Tiền trả nợ gốc vay                                 | 34        |             | (73.038.814.900)        | (65.165.996.000)       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b> | <b>40</b> |             | <b>32.808.433.900</b>   | <b>(8.308.200.000)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>              | <b>50</b> |             | <b>(12.633.040.038)</b> | <b>(7.796.982.401)</b> |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>             | <b>60</b> | <b>4</b>    | <b>12.828.301.735</b>   | <b>20.625.284.136</b>  |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi      | 61        |             | (7.667.718)             | -                      |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>            | <b>70</b> | <b>4</b>    | <b>187.593.979</b>      | <b>12.828.301.735</b>  |

Hà Nội, ngày 08 tháng 4 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Bùi Thị Ngọc Huyền

Bùi Thị Ngọc Huyền

Nguyễn Trí Thiện

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

Mẫu số B09-DN

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thái Dương (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0105806767 ngày 01 tháng 03 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 11 số 0105806767 ngày 15 tháng 07 năm 2022.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 792.000.000.000 đồng (Bảy trăm chín mươi hai tỷ đồng).

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 08, Toà nhà Simco Sông Đà, tiểu khu ĐTM Vạn Phúc, phường Vạn Phúc, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 9 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 12 người).

#### 1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh thương mại các mặt hàng thiết bị điện tử, phân bón, vật liệu xây dựng và các mặt hàng từ tre.

#### 1.3 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG NĂM TÀI CHÍNH ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Trong năm 2023, Công ty tập trung vào hoạt động thương mại hàng hóa (chủ yếu là các mặt hàng điện tử, phân bón, vật liệu xây dựng và các mặt hàng từ tre) để tạo lợi nhuận đủ bù đắp chi phí vận hành Công ty. Trong năm, Công ty đã ghi nhận doanh thu bán hàng hóa với số tiền là: 91.552.472.068 đồng với giá vốn tương ứng số tiền là: 90.687.701.064 đồng đem lại lợi nhuận gộp cho Công ty số tiền là: 864.771.004 đồng.

#### 1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty trong vòng 12 tháng.

#### 1.5 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty đã được kiểm toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)**

**1.6 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP**

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2023 bao gồm:

| Tên Công ty                              | Trụ sở chính | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính   |
|--|--------------|--------------|------------------------|--|
| Công ty Cổ phần BWG Mai Châu             | Hoà Bình     | 96,54%       | 96,54%                 | Sản xuất các sản phẩm từ tre, trồng rừng và chăm sóc rừng.                       |
| Công ty Cổ phần Sunstar Ecotech Việt Nam | Hà Nội       | 93%          | 93%                    | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp. |

Công ty có công ty liên doanh, liên kết:

| Tên Công ty                             | Trụ sở chính | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính  |
|---|--------------|--------------|------------------------|---|
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tona | Hà Nội       | 49%          | 49%                    | Thiết kế nội, ngoại thất, thiết kế kiến trúc, tư vấn dự án, quy hoạch hạ tầng đô thị. |

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

**2.2 NĂM TÀI CHÍNH**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính riêng này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

**2.3 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

**2.4 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN**

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 3.1. CƠ SỞ, MỤC ĐÍCH LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Báo cáo tài chính được lập là báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập báo cáo tài chính.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty.

#### 3.2. ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### 3.3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi giá trị của các khoản này.

#### 3.4. CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty;
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào việc đánh giá mức tổn thất để lập dự phòng.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

#### 3.5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

##### *Các khoản cho vay*

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra

##### *Đầu tư vào Công ty con*

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu các khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng được chia từ lợi nhuận lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước đây. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận

##### *Đầu tư vào công ty liên kết*

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động và không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư.

#### 3.6. HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

#### 3.6. HÀNG TỒN KHO (TIẾP)

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành theo tỷ lệ sản phẩm hoàn thành tương đương.

#### 3.7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán riêng theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

| <i>Loại tài sản</i>               | <i>Thời gian sử dụng (năm)</i> |
|-----------------------------------|--------------------------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc          | 08 - 25                        |
| - Máy móc, thiết bị               | 03 - 10                        |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10                        |

#### 3.8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### 3.9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước bao gồm: khoản phải trả trước tiền thuê đất, chi phí thành lập và các khoản chi phí trả trước khác.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)*

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.10. CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ**

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

**3.11. CHI PHÍ ĐI VAY**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng..

**3.12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí lãi vay phải trả trong kỳ, gồm: chi phí lãi vay ngân hàng
- Các khoản chi phí khác có liên quan đến hoạt động kinh doanh trong năm.

**3.13. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)*

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.13 VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)**

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của công ty.

- Quỹ khen thưởng phúc, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên báo cáo tài chính.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

**3.14. DOANH THU**

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.14. DOANH THU (TIẾP)**

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**3.15. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,.... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

**3.16. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**3.17. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

*Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)*

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.18. BÊN LIÊN QUAN**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                   | 31/12/2023         | 01/01/2023            |
|-----------------------------------|--------------------|-----------------------|
|                                   | VND                | VND                   |
| - Tiền mặt                        | 170.356.000        | 588.583.073           |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 17.237.979         | 12.239.718.662        |
| <b>Cộng</b>                       | <b>187.593.979</b> | <b>12.828.301.735</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)***5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

|  | 31/12/2023             |                          |                   |                 | 01/01/2023             |                         |                   |                 |
|--|------------------------|--------------------------|-------------------|-----------------|------------------------|-------------------------|-------------------|-----------------|
|  | Giá gốc                | Dự phòng                 | Giá trị           | Tỷ lệ quyền,    | Giá gốc                | Dự phòng                | Giá trị           | Tỷ lệ quyền     |
|  | VND                    | VND                      | hợp lý (*)<br>VND | biểu quyết<br>% | VND                    | VND                     | hợp lý (*)<br>VND | biểu quyết<br>% |
| <b>Đầu tư vào công ty con</b>                  | <b>419.120.000.000</b> | <b>(166.193.006.447)</b> | <b>(*)</b>        |                 | <b>447.020.000.000</b> | <b>(29.576.080.536)</b> | <b>(*)</b>        |                 |
| - Công ty Cổ phần BWG Mai Châu                 | 270.320.000.000        | (77.404.399.504)         | (*)               | 96,54%          | 270.320.000.000        | (29.576.080.536)        | (*)               | 96,54%          |
| - Công ty Cổ phần Sunstar Bamboo Việt Nam (1)  | -                      | -                        | (*)               | 0%              | 19.900.000.000         | -                       | (*)               | 99,5%           |
| - Công ty Cổ phần Sunstar Ecotech Việt Nam (2) | 148.800.000.000        | (88.788.606.943)         | (*)               | 93%             | 156.800.000.000        | -                       | (*)               | 98%             |
| <b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b> | <b>147.000.000.000</b> | <b>(147.000.000.000)</b> | <b>(*)</b>        | <b>49%</b>      | <b>147.000.000.000</b> | <b>-</b>                | <b>(*)</b>        | <b>49%</b>      |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tona (3)  | 147.000.000.000        | (147.000.000.000)        | (*)               | 49%             | 147.000.000.000        | -                       | (*)               | 49%             |
| <b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>                  | <b>198.660.000</b>     | <b>(198.660.000)</b>     | <b>(*)</b>        | <b>16%</b>      | <b>198.660.000</b>     | <b>-</b>                | <b>(*)</b>        | <b>16%</b>      |
| - Công ty Cổ phần Jarcel Việt Nam (3)          | 198.660.000            | (198.660.000)            | (*)               | 16%             | 198.660.000            | -                       | (*)               | 16%             |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>566.318.660.000</b> | <b>(313.391.666.447)</b> | <b>(*)</b>        |                 | <b>594.218.660.000</b> | <b>(29.576.080.536)</b> | <b>(*)</b>        |                 |

(\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính vì không có giá niêm yết thị trường cho các công cụ tài chính này, đồng thời Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(1) Thoái vốn theo Nghị quyết số 02/2023/NQHĐQT-SJF ngày 21/03/2023 V/v Thoái vốn đầu tư tại Công ty Cổ phần Sunstar Bamboo Việt Nam.

(2) Thoái vốn theo Nghị quyết số 03/2023/NQHĐQT-SJF ngày 21/03/2023 V/v Thoái vốn đầu tư tại Công ty Cổ phần Sunstar Ecotech Việt Nam.

(3) Tại thời điểm lập báo cáo này, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đánh giá Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tona và Công ty Cổ phần Jarcel Việt Nam đang khó khăn về hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính, ảnh hưởng nghiêm trọng đến việc thu hồi của khoản đầu tư trong tương lai và chưa biết thời gian nào tình hình kinh doanh và tình hình tài chính sẽ được cải thiện. Để thận trọng, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc quyết định trích lập dự phòng 100% giá trị của khoản đầu tư này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

**6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

|   | 31/12/2023            |                         | 01/01/2023            |                         |
|---|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|
|   | Giá trị<br>VND        | Dự phòng<br>VND         | Giá trị<br>VND        | Dự phòng<br>VND         |
| <b>a) Ngắn hạn</b>  | <b>62.098.085.745</b> | <b>(59.740.825.000)</b> | <b>82.679.506.274</b> | <b>(29.870.412.500)</b> |
| - Công ty Cổ phần Phát triển Phân bón Đình Vũ                   | 59.740.825.000        | (59.740.825.000)        | 59.740.825.000        | (29.870.412.500)        |
| - Công ty Cổ phần Ademax  | 745.000.000           | -                       | 15.380.959.300        | -                       |
| - Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển thương mại Thanh Nga Hà Nội | 785.912.802           | -                       | -                     | -                       |
| - Công ty Cổ phần HAWINCO Phúc Minh                             | 148.980.053           | -                       | 7.402.280.047         | -                       |
| - Phải thu khách hàng khác                                      | 677.367.890           | -                       | 155.441.927           | -                       |
| <b>b) Dài hạn</b>   | -                     | -                       | -                     | -                       |
| <b>Cộng</b>   | <b>62.098.085.745</b> | <b>(59.740.825.000)</b> | <b>82.679.506.274</b> | <b>(29.870.412.500)</b> |

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

|  | 31/12/2023            |                     | 01/01/2023         |                 |
|--|-----------------------|---------------------|--------------------|-----------------|
|  | Giá trị<br>VND        | Dự phòng<br>VND     | Giá trị<br>VND     | Dự phòng<br>VND |
| <b>a) Ngắn hạn</b>   | <b>13.407.556.118</b> | <b>(50.000.000)</b> | <b>251.016.260</b> | -               |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Hafa                                    | 7.942.269.300         | -                   | -                  | -               |
| - Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng công nghiệp và Đô thị Việt Nam | 2.815.203.350         | -                   | -                  | -               |
| - Công ty Cổ phần đầu tư và Thương mại quốc tế Bình Minh Việt    | 2.193.110.000         | -                   | -                  | -               |
| - Trả trước cho người bán khác                                   | 456.973.468           | (50.000.000)        | 251.016.260        | -               |
| <b>b) Dài hạn</b>  | -                     | -                   | -                  | -               |
| <b>Cộng</b>  | <b>13.407.556.118</b> | <b>(50.000.000)</b> | <b>251.016.260</b> | -               |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

**8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

|   | 31/12/2023             |                 | 01/01/2023             |                 |
|---|------------------------|-----------------|------------------------|-----------------|
|   | Giá trị<br>VND         | Dự phòng<br>VND | Giá trị<br>VND         | Dự phòng<br>VND |
| <b>Ngắn hạn</b>   | <b>180.266.296.949</b> | <b>-</b>        | <b>196.980.000.000</b> | <b>-</b>        |
| - Công ty Cổ phần Cát Tường Thiên Tân Lạc (1)                     | 163.000.000.000        | -               | 163.000.000.000        | -               |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại quốc tế Bình Minh Việt (2) | 1.386.296.949          | -               | 25.400.000.000         | -               |
| - Bà Khả Thị Thảo (3)   | 8.080.000.000          | -               | 8.580.000.000          | -               |
| - Ông Vi Văn Thạch (4)  | 4.000.000.000          | -               | -                      | -               |
| - Ông Mặc Văn Nhật (5)  | 3.800.000.000          | -               | -                      | -               |
| <b>Cộng</b>   | <b>180.266.296.949</b> | <b>-</b>        | <b>196.980.000.000</b> | <b>-</b>        |

- (1) Cho vay theo Hợp đồng số 01/HĐV/STD-CTT ngày 16/12/2021 và Phụ lục số 01 ký ngày 16/12/2022 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thái Dương (Bên A) và Công ty Cổ phần Cát Tường Thiên Tân Lạc (Bên B). Thời gian cho vay 12 tháng, lãi suất 8%/năm, không có tài sản đảm bảo. Bên A có quyền hoán đổi số tiền cho vay thành vốn góp vào bên B trong trường hợp bên vay tăng vốn điều lệ. Khoản vay được thông qua theo Nghị quyết HĐQT số 12/2021/NQHĐQT/SJF ngày 15/12/2022 và Phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐ/SJF-CTT ngày 01/01/2023 về thời gian gia hạn vay thêm của Hợp đồng 01/HĐV/STD-CTT ngày 16/12/2021 là 02 năm (kể từ ngày 17/12/2022 đến ngày 31/12/2023).
- (2) Cho vay theo Hợp đồng số 0105/HĐV/SJF-BMV ngày 01/05/2022 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thái Dương (Bên A) và Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Bình Minh Việt (Bên B). Thời gian cho vay 12 tháng, lãi suất 8%/năm, không có tài sản đảm bảo. Tại thời điểm phát hành báo cáo này, khoản cho vay này đã được thu hồi toàn bộ.
- (3) Cho vay theo Hợp đồng số 09/2022/STD.HN ngày 01/09/2022 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thái Dương (Bên A) và Khả Thị Thảo (Bên B). Thời gian cho vay 12 tháng, lãi suất 7%/năm, không có tài sản đảm bảo và cho vay theo Hợp đồng số 02/2023/STD.CN ngày 31/03/2023 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thái Dương (Bên A) và Khả Thị Thảo (Bên B). Thời gian cho vay 12 tháng, lãi suất 7%/năm, không có tài sản đảm bảo. Tại thời điểm phát hành báo cáo này, khoản cho vay này đã được thu hồi toàn bộ.
- (4) Cho vay theo Hợp đồng vay mượn số 14/HĐVM/STD-CN ngày 10/12/2023 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thái Dương (Bên A) và Ông Vi Văn Thạch (Bên B). Thời hạn cho vay 06 tháng, lãi suất 7%/năm, không có tài sản đảm bảo.
- (5) Cho vay theo Hợp đồng vay mượn số 13/HĐVM/STD-CN ngày 24/10/2023 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thái Dương (Bên A) và Ông Mặc Văn Nhật (Bên B). Thời hạn cho vay 06 tháng, lãi suất 7%/năm, không có tài sản đảm bảo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

**9. PHẢI THU KHÁC**

|                                | 31/12/2023             |                      | 01/01/2023            |                 |
|--------------------------------|------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------|
|                                | Giá trị<br>VND         | Dự phòng<br>VND      | Giá trị<br>VND        | Dự phòng<br>VND |
| <b>a) Ngắn hạn</b>             | <b>123.932.526.324</b> | <b>(362.944.000)</b> | <b>17.951.956.546</b> | -               |
| - Phải thu khác                | 33.744.104.352         | (362.944.000)        | 9.055.419.256         | -               |
| + Lãi tiền gửi, cho vay (*)    | 18.190.757.055         | -                    | 8.633.231.496         | -               |
| + Bà Nguyễn Thị Tuyền (1)      | 10.140.000.000         | -                    | -                     | -               |
| + Bà Nguyễn Thị Thu Phương (2) | 5.000.000.000          | -                    | -                     | -               |
| + Phải thu khác                | 413.347.297            | (362.944.000)        | 422.187.760           | -               |
| - Tạm ứng (3)                  | 7.727.881.172          | -                    | 8.896.537.290         | -               |
| - Ký cược, ký quỹ ngắn hạn (4) | 82.460.540.800         | -                    | -                     | -               |
| <b>b) Dài hạn</b>              | <b>36.537.600</b>      | -                    | <b>36.537.600</b>     | -               |
| - Ký cược, ký quỹ dài hạn      | 36.537.600             | -                    | 36.537.600            | -               |
| <b>Cộng</b>                    | <b>123.969.063.924</b> | <b>(362.944.000)</b> | <b>17.988.494.146</b> | -               |

(\*) Trong đó lãi cho vay của Công ty Cổ phần Cát Tường Thiên Tân Lạc tại 31/12/2023 là 16.685.369.864 đồng (tại 01/01/2023 là 7.609.643.835 đồng).

(1) Số dư liên quan đến Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 24.3/2023/HĐCN-SJF-NTH ngày 24/03/2023 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thái Dương và Bà Nguyễn Thị Tuyền. Tên cổ phần: Cổ phần Công ty Cổ phần Sunstar Bamboo Việt Nam, số lượng cổ phần giao dịch: 1.990.000 cổ phần. Giá chuyển nhượng: 10.000 đồng/cổ phần. Tổng giá trị hợp đồng: 19.900.000.000 đồng. Tại thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty đã thu hồi được được khoản tiền này.

(2) Số dư liên quan đến Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 02/2023/HĐCN-SJF-KTH ngày 25/03/2023 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thái Dương và Bà Nguyễn Thị Thu Phương. Tên cổ phần: Cổ phần Công ty Cổ phần Sunstar Ecotech Việt Nam, số lượng cổ phần giao dịch: 800.000 cổ phần. Giá chuyển nhượng: 10.000 đồng/cổ phần. Tổng giá trị hợp đồng: 8.000.000.000 đồng. Tại thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty đã thu hồi được được khoản tiền này.

(3) Đến thời điểm phát hành báo cáo này, các khoản tạm ứng này đã được thu hồi.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

**9. PHẢI THU KHÁC (TIẾP)**

(4) Đây là khoản đặt cọc tiền đất cho dự án xây dựng “Nhà máy sản xuất tấm ván tre OSB Thanh Hóa” và dự án “Phát triển vùng nguyên liệu” với tổng giá trị: 82.460.540.800 đồng. Tại thời điểm lập báo cáo này, Công ty đã thực hiện thu hồi được 80.498.752.600 đồng.

**10. NỢ XẤU**

|   | 31/12/2023            |                                  |                         | 01/01/2023            |                                  |                         |
|---|-----------------------|----------------------------------|-------------------------|-----------------------|----------------------------------|-------------------------|
|   | Giá gốc<br>VND        | Giá trị<br>có thể thu hồi<br>VND | Dự phòng<br>VND         | Giá trị<br>VND        | Giá trị<br>có thể thu hồi<br>VND | Dự phòng<br>VND         |
| <b>Các khoản phải thu quá hạn thanh toán</b>  |                       |                                  |                         |                       |                                  |                         |
| - Công ty Cổ phần phát triển Phân bón Đình Vũ | 59.740.825.000        | -                                | (59.740.825.000)        | 59.740.825.000        | 29.870.412.500                   | (29.870.412.500)        |
| - Công ty TNHH Cơ điện ABBS Việt Nam          | 50.000.000            | -                                | (50.000.000)            | 50.000.000            | 50.000.000                       | -                       |
| - Các đối tượng khác                          | 362.944.000           | -                                | (362.944.000)           | 362.944.000           | 362.944.000                      | -                       |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>60.153.769.000</b> | <b>-</b>                         | <b>(60.153.769.000)</b> | <b>60.153.769.000</b> | <b>30.283.356.500</b>            | <b>(29.870.412.500)</b> |

**11. HÀNG TỒN KHO**

|             | 31/12/2023         |                 | 01/01/2023         |                 |
|-------------|--------------------|-----------------|--------------------|-----------------|
|             | Giá gốc<br>VND     | Dự phòng<br>VND | Giá gốc<br>VND     | Dự phòng<br>VND |
| Hàng hóa    | 582.392.345        | -               | 655.362.381        | -               |
| <b>Cộng</b> | <b>582.392.345</b> | <b>-</b>        | <b>655.362.381</b> | <b>-</b>        |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

**12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                        | Phương tiện<br>vận tải,<br>truyền dẫn<br><u>VND</u> | Cộng<br><br><u>VND</u> |
|------------------------|---|------------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>      |   |                        |
| 01/01/2023             | 2.181.998.182                                       | 2.181.998.182          |
| - Mua trong năm        | 1.290.909.091                                       | 1.290.909.091          |
| 31/12/2023             | <u>3.472.907.273</u>                                | <u>3.472.907.273</u>   |
| <b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>  |   |                        |
| 01/01/2023             | (792.622.343)                                       | (792.622.343)          |
| - Khấu hao trong năm   | (245.093.759)                                       | (245.093.759)          |
| 31/12/2023             | <u>(1.037.716.102)</u>                              | <u>(1.037.716.102)</u> |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b> |   |                        |
| 01/01/2023             | <u>1.389.375.839</u>                                | <u>1.389.375.839</u>   |
| 31/12/2023             | <u>2.435.191.171</u>                                | <u>2.435.191.171</u>   |

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 2.435.191.171 đồng (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023: 1.389.375.839 đồng).

**13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

|                          | 31/12/2023<br><u>VND</u> | 01/01/2023<br><u>VND</u> |
|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| - Chi phí thuê văn phòng | 7.876.277.100            | 8.329.325.300            |
| <b>Cộng</b>              | <u>7.876.277.100</u>     | <u>8.329.325.300</u>     |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

|   | 31/12/2023           |                          | 01/01/2023            |                          |
|---|----------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|
|   | Giá trị              | Số có khả năng<br>trả nợ | Giá trị               | Số có khả năng<br>trả nợ |
|   | VND                  | VND                      | VND                   | VND                      |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                          | <b>5.929.809.685</b> | <b>5.929.809.685</b>     | <b>10.868.895.949</b> | <b>10.868.895.949</b>    |
| - Công ty Cổ phần Sunstar Bamboo Việt Nam   | 3.183.227.148        | 3.183.227.148            | -                     | -                        |
| - Công ty Cổ phần Việt Nga Hòa Bình         | 2.312.340.000        | 2.312.340.000            | -                     | -                        |
| - Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình | -                    | -                        | 6.582.754.985         | 6.582.754.985            |
| - Công ty Cổ phần Giải pháp Collab          | -                    | -                        | 3.093.011.900         | 3.093.011.900            |
| - Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư CDM     | -                    | -                        | 905.309.300           | 905.309.300              |
| - Các đối tượng khác                        | 434.242.537          | 434.242.537              | 287.819.764           | 287.819.764              |
| <b>b) Dài hạn</b>                           | -                    | -                        | -                     | -                        |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>5.929.809.685</b> | <b>5.929.809.685</b>     | <b>10.868.895.949</b> | <b>10.868.895.949</b>    |

**15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

|                               | 31/12/2023           |                          | 01/01/2023         |                          |
|-------------------------------|----------------------|--------------------------|--------------------|--------------------------|
|                               | Giá trị              | Số có khả năng<br>trả nợ | Giá trị            | Số có khả năng<br>trả nợ |
|                               | VND                  | VND                      | VND                | VND                      |
| <b>a) Ngắn hạn</b>            | <b>3.031.748.509</b> | <b>3.031.748.509</b>     | <b>708.178.509</b> | <b>708.178.509</b>       |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Hafa | 2.316.950.000        | 2.316.950.000            | -                  | -                        |
| - Khách hàng khác             | 714.798.509          | 714.798.509              | 708.178.509        | 708.178.509              |
| <b>b) Dài hạn</b>             | -                    | -                        | -                  | -                        |
| <b>Cộng</b>                   | <b>3.031.748.509</b> | <b>3.031.748.509</b>     | <b>708.178.509</b> | <b>708.178.509</b>       |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)*

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/ PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

|                                   | 01/01/2023         | Số phải nộp<br>trong năm           | Số đã thực nộp<br>trong năm           | 31/12/2023         |
|-----------------------------------|--------------------|------------------------------------|---------------------------------------|--------------------|
|                                   | VND                | VND                                | VND                                   | VND                |
| <b>Thuế và các khoản phải nộp</b> | -                  | <b>27.049.547</b>                  | <b>3.000.000</b>                      | -                  |
| - Thuế giá trị gia tăng phải nộp  | -                  | 24.049.547                         | -                                     | 24.049.547         |
| - Các loại thuế khác              | -                  | 3.000.000                          | 3.000.000                             | -                  |
|                                   | -                  | <b>27.049.547</b>                  | <b>3.000.000</b>                      | <b>24.049.547</b>  |
|                                   |                    |                                    |                                       |                    |
|                                   | 01/01/2023         | Số phải thu/ thực<br>nộp trong năm | Số đã thực thu/<br>khấu trừ trong năm | 31/12/2023         |
|                                   | VND                | VND                                | VND                                   | VND                |
| <b>Thuế và các khoản phải thu</b> | <b>250.000.000</b> | -                                  | -                                     | <b>250.000.000</b> |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp      | 250.000.000        | -                                  | -                                     | 250.000.000        |
|                                   | <b>250.000.000</b> | -                                  | -                                     | <b>250.000.000</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

**17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

| Nội dung  | 31/12/2023            |                       | Trong năm              |                       | 01/01/2023            |                       |
|---|-----------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|   | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Tăng                   | Giảm                  | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
| <b>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>  | <b>76.191.356.800</b> | <b>76.191.356.800</b> | <b>106.913.756.800</b> | <b>73.020.154.900</b> | <b>42.301.364.900</b> | <b>42.301.364.900</b> |
| - Vay ngắn hạn  | 75.886.448.800        | 41.879.648.800        | 106.608.848.800        | 72.700.196.900        | 41.977.796.900        | 41.977.796.900        |
| + Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thủ đô (1) | 41.879.648.800        | 41.879.648.800        | 72.602.048.800         | 72.700.196.900        | 41.977.796.900        | 41.977.796.900        |
| + Thụy Sĩ StaBOO Holding AG (5)   | 34.006.800.000        | 34.006.800.000        | 34.006.800.000         | -                     | -                     | -                     |
| - Vay dài hạn đến hạn trả   | 304.908.000           | 304.908.000           | 304.908.000            | 323.568.000           | 323.568.000           | 323.568.000           |
| + Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (3)                | 180.600.000           | 180.600.000           | 180.600.000            | -                     | -                     | -                     |
| + Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (2)                | 75.000.000            | 75.000.000            | 75.000.000             | 225.000.000           | 225.000.000           | 225.000.000           |
| + Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hà Nội (4)                     | 49.308.000            | 49.308.000            | 49.308.000             | 98.568.000            | 98.568.000            | 98.568.000            |
| <b>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>   | <b>707.350.000</b>    | <b>707.350.000</b>    | <b>903.000.000</b>     | <b>319.958.000</b>    | <b>124.308.000</b>    | <b>124.308.000</b>    |
| - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (3)                | 707.350.000           | 707.350.000           | 903.000.000            | 195.650.000           | -                     | -                     |
| - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (2)                | -                     | -                     | -                      | 75.000.000            | 75.000.000            | 75.000.000            |
| - Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hà Nội (4)                     | -                     | -                     | -                      | 49.308.000            | 49.308.000            | 49.308.000            |
| <b>Cộng</b>   | <b>76.898.706.800</b> | <b>76.898.706.800</b> | <b>107.816.756.800</b> | <b>73.340.112.900</b> | <b>42.425.672.900</b> | <b>42.425.672.900</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)*

**17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

- (1) Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thủ đô theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 1483-LAV-202200972 ký ngày 29/12/2022. Hạn mức tín dụng: 45.000.000.000 VNĐ. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Lãi suất và thời hạn vay: theo từng giấy nhận nợ, tối đa không vượt quá 6 tháng. Văn bản sửa đổi, bổ sung lần 1 số 1/1483LAV202200972/VBSD ngày 05/04/2023 theo đó tài sản đảm bảo bao gồm: 4.004.766 Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Simco Sông Đà chủ sở hữu là Bà Nguyễn Thị Hồng Ngọc có tổng giá trị: 24.028.596.000 đồng; Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CD 674598, số vào sổ cấp GCN: CT-DA 00192 do Sở Tài nguyên Môi trường Thành phố Hà Nội cấp ngày 8 tháng 4 năm 2016 có tổng giá trị: 21.948.000.000 đồng. Chủ sở hữu: Công ty Cổ phần Việt Nga Hòa Bình.
- (2) Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lâm theo Hợp đồng tín dụng số 01/2020/6152035/HĐTD ngày 28/04/2020; Số tiền vay: 900.000.000 VNĐ. Mục đích vay: thanh toán tiền mua ô tô Vinfast LUX SA 2.0; Thời hạn vay: 48 tháng; lãi suất thả nổi. Tài sản thế chấp: Xe ô tô Vinfast LUX SA2.0, biển kiểm soát 30G-293.28.
- (3) Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lâm theo Hợp đồng số 01/2023/6152035/HĐTD ngày 16/11/2023; số tiền vay: 903.000.000 đồng. Mục đích vay: thanh toán tiền mua ô tô Kia Carnival 2.2D Signature 7S; Thời hạn vay: 60 tháng; lãi suất thả nổi. Tài sản thế chấp: Xe ô tô Kia Carnival 2.2D Signature 7S.
- (4) Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng số 109.1029/2017/HĐTD-DN/PGBankHN ngày 20/06/2017. Hạn mức vay: 690.000.000 VNĐ; thời hạn vay: 84 tháng; lãi suất: 8,49%/năm trong 12 tháng đầu tiên kể từ ngày giải ngân và được điều chỉnh định kỳ 3 tháng 1 lần. Mục đích vay: Thanh toán 1 phần tiền mua xe ô tô Chevrolet Colorado 2.8 LTZ MY17. Tài sản đảm bảo: Quyền sở hữu và quyền thụ hưởng bảo hiểm của xe ô tô tải Pick up cabin kép màu đen, nhãn hiệu Chevrolet biển kiểm soát: 29C-767.73.
- (5) Khoản vay doanh nghiệp Thụy Sĩ staBOO Holding AG theo Hợp đồng vay số 01/SB-SJF ngày 28/04/2023 và Hợp đồng vay số 02/SB-SJF ngày 25/08/2023. Số ngoại tệ vay lần lượt là 500.000 CHF và 700.000 CHF. Thời hạn vay: tính từ ngày khoản vay được giải ngân và ghi có vào tài khoản ngân hàng được chỉ định của bên Vay đến thời điểm kết thúc 15/12/2023. Lãi suất: 2%/năm. Không có tài sản đảm bảo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**18.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

| Khoản mục      | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng         |
|----------------|---------------------------|-----------------------------------|-------------------|
|                | VND                       | VND                               | VND               |
| 01/01/2022     | 792.000.000.000           | 44.851.893.575                    | 836.851.893.575   |
| - Lỗ trong năm | -                         | (33.821.219.392)                  | (33.821.219.392)  |
| 31/12/2022     | 792.000.000.000           | 11.030.674.183                    | 803.030.674.183   |
| 01/01/2023     | 792.000.000.000           | 11.030.674.183                    | 803.030.674.183   |
| - Lỗ trong năm | -                         | (304.451.941.864)                 | (304.451.941.864) |
| 31/12/2023     | 792.000.000.000           | (293.421.267.681)                 | 498.578.732.319   |

**18.2 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU**

|                            | 31/12/2023      | Tỷ lệ  | 01/01/2023      | Tỷ lệ  |
|----------------------------|-----------------|--------|-----------------|--------|
|                            | VND             |        | VND             |        |
| - Ông Đỗ Cần               | 70.700.800.000  | 8,93%  | 70.700.800.000  | 8,93%  |
| - Vốn góp các cổ đông khác | 721.299.200.000 | 91,07% | 721.299.200.000 | 91,07% |
| Cộng                       | 792.000.000.000 | 100%   | 792.000.000.000 | 100%   |

**18.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN**

|                             | Năm 2023<br>VND | Năm 2022<br>VND |
|-----------------------------|-----------------|-----------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu   |                 |                 |
| + Vốn góp đầu năm           | 792.000.000.000 | 792.000.000.000 |
| + Vốn góp cuối năm          | 792.000.000.000 | 792.000.000.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | -               | -               |

**18.4 CỔ PHIẾU**

|  | 31/12/2023<br>CP | 01/01/2023<br>CP |
|--|------------------|------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | -                | -                |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 79.200.000       | 79.200.000       |
| + Cổ phiếu phổ thông                   | 79.200.000       | 79.200.000       |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 79.200.000       | 79.200.000       |
| + Cổ phiếu phổ thông                   | 79.200.000       | 79.200.000       |
| Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)       | 10.000           | 10.000           |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

**19. DOANH THU BÁN HÀNG**

|                          | Năm 2023<br>VND       | Năm 2022<br>VND       |
|--------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Doanh thu bán hàng hoá | 91.552.472.068        | 99.180.149.352        |
| <b>Cộng</b>              | <b>91.552.472.068</b> | <b>99.180.149.352</b> |

**20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                        | Năm 2023<br>VND       | Năm 2022<br>VND       |
|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Giá vốn bán hàng hoá | 90.687.701.064        | 98.598.223.709        |
| <b>Cộng</b>            | <b>90.687.701.064</b> | <b>98.598.223.709</b> |

**21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                         | Năm 2023<br>VND       | Năm 2022<br>VND       |
|-------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Lãi cho vay, tiền gửi | 17.257.465.050        | 15.029.121.655        |
| <b>Cộng</b>             | <b>17.257.465.050</b> | <b>15.029.121.655</b> |

**22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|   | Năm 2023<br>VND        | Năm 2022<br>VND       |
|---|------------------------|-----------------------|
| - Chi phí lãi vay                                     | 4.007.080.288          | 3.807.978.353         |
| - Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư                  | 283.815.585.911        | 12.945.552.216        |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm | 1.672.267.718          | -                     |
| <b>Cộng</b>   | <b>289.494.933.917</b> | <b>16.753.530.569</b> |

**23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                    | Năm 2023<br>VND       | Năm 2022<br>VND       |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Chi phí nhân viên quản lý        | 982.800.400           | 1.158.624.950         |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 245.093.759           | 275.013.344           |
| - Thuế, phí và lệ phí              | 3.000.000             | -                     |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 783.352.585           | 994.737.550           |
| - Dự phòng phải thu khó đòi        | 30.283.356.500        | 29.870.412.500        |
| - Chi phí bằng tiền khác           | 781.640.757           | 696.376.677           |
| <b>Cộng</b>                        | <b>33.079.244.001</b> | <b>32.995.165.021</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

**24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                    | Năm 2023<br>VND       | Năm 2022<br>VND       |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Chi phí nhân công                | 982.800.400           | 1.158.624.950         |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 245.093.759           | 275.013.344           |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 786.352.585           | 994.737.550           |
| - Dự phòng phải thu khó đòi        | 30.283.356.500        | 29.870.412.500        |
| - Chi phí bằng tiền khác           | 781.640.757           | 696.376.677           |
| <b>Cộng</b>                        | <b>33.079.244.001</b> | <b>32.995.165.021</b> |

**25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|   | Năm 2023<br>VND   | Năm 2022<br>VND  |
|---|-------------------|------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                 | (304.451.941.864) | (33.821.219.392) |
| Các khoản điều chỉnh tăng                         | 147.206.327.718   | -                |
| - Dự phòng các khoản đầu tư                       | 147.198.660.000   | -                |
| - Lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối năm               | 7.667.718         | -                |
| Chuyển lỗ năm trước                               | -                 | -                |
| Tổng thu nhập chịu thuế trong năm                 | (157.245.614.146) | (33.821.219.392) |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành    | 20%               | 20%              |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | -                 | -                |

**26. THÔNG TIN KHÁC**

Trong năm 2023, Công ty có phát sinh giao dịch và số dư với các bên liên quan sau:

**Bên liên quan**

Công ty Cổ phần BWG Mai Châu  
Công ty Cổ phần Sunstar Ecotech Việt Nam  
Các thành viên HĐQT và Ban Tổng Giám đốc

**Mối quan hệ**

Công ty con  
Công ty con  
Cán bộ chủ chốt

**Giao dịch với các bên liên quan**

|                                     | Năm 2023<br>VND | Năm 2022<br>VND |
|-------------------------------------|-----------------|-----------------|
| <b>Công ty Cổ phần BWG Mai Châu</b> |                 |                 |
| 1. Mua hàng hóa                     | 72.600.000      | 434.192.132     |
| 2. Thanh toán tiền mua hàng hóa     | 48.500.000      | 828.000.000     |
| 3. Bán hàng hóa                     | -               | 255.925.147     |
| 4. Thu tiền bán hàng                | -               | 255.925.147     |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

**26. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**

**Số dư với các bên liên quan**

|                                | 31/12/2023        | 01/01/2023        |
|--------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                | VND               | VND               |
| <b>Phải trả người bán</b>      |                   |                   |
| - Công ty Cổ phần BWG Mai Châu | 30.354.132        | 28.562.132        |
| <b>Cộng</b>                    | <b>30.354.132</b> | <b>28.562.132</b> |

**Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc :**

|   | Năm 2023           | Năm 2022           |
|---|--------------------|--------------------|
|   | VND                | VND                |
| <b>Thu nhập của các thành viên chủ chốt được hưởng trong năm như sau:</b> |                    |                    |
| <b>Hội đồng Quản trị</b>  | <b>250.800.000</b> | <b>280.200.000</b> |
| - Ông Nguyễn Trí Thiệu  | 134.400.000        | 140.400.000        |
| - Ông Nguyễn Trọng Nghĩa  | -                  | 52.500.000         |
| - Ông Nguyễn Xuân Nam   | 116.400.000        | 87.300.000         |
| <b>Ban Tổng Giám đốc</b>  | <b>-</b>           | <b>99.000.000</b>  |
| - Ông Nguyễn Anh Tuấn   | -                  | 99.000.000         |
|   | <b>250.800.000</b> | <b>478.200.000</b> |

**27. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, xét trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

**28. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thái Dương đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

Hà Nội, ngày 08 tháng 4 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Bùi Thị Ngọc Huyền

Bùi Thị Ngọc Huyền

Nguyễn Trí Thiệu